

Số: /GP-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1342/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án sản xuất dây cáp điện của THN Autoparts Việt Nam (công suất 1.000.000 sản phẩm/năm) tại Cụm Công nghiệp Hà Dương, xã Yên Dương, huyện Hà Trung của Công ty TNHH THN Autoparts Việt Nam;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 38/2023/THN/UBNDTH ngày 17/7/2023; số 58/2023/THN/STNMT ngày 19/9/2023 về giải trình hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất dây cáp điện của THN Autoparts Việt Nam công suất 1.000.000 sản phẩm/năm, tại CCN Hà Dương, xã Yên Dương, huyện Hà Trung;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1244/TTr-STNMT ngày 28 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH THN Autoparts Việt Nam, địa chỉ tại: Cụm Công nghiệp Hà Dương, xã Yên Dương, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất dây cáp điện của THN Autoparts Việt Nam” tại Cụm công nghiệp Hà Dương, xã Yên Dương, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy sản xuất dây cáp điện của THN Autoparts Việt Nam tại Cụm Công nghiệp Hà Dương, xã Yên Dương, huyện Hà Trung.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Hà Dương, xã Yên Dương, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, do Phòng Đăng ký kinh doanh, sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Mã số doanh nghiệp 2802879357; Đăng ký lần đầu ngày 25/09/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 29/06/2023.

1.4. Mã số thuế: 2802879357

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, kinh doanh, dịch vụ: Lắp ráp gia công bộ dây điện cho ô tô và xe có động cơ khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 1.000.000 sản phẩm/năm (sản phẩm là bộ cáp điện hoàn chỉnh lắp vào động cơ ô tô và các động cơ khác).

- Công nghệ sản xuất: Kiểm tra nguyên liệu → Uốn tự động → Uốn bán tự động → Kiểm tra trực quan → Tổng hợp → Kiểm tra mạch → Đóng gói sản phẩm → Nhập kho, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH THN Autoparts Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH THN Autoparts Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép đối với các công trình

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 10 tháng 10 năm 2023 đến ngày 10 tháng 10 năm 2033).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hà Trung và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH THN Autoparts Việt Nam;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Hà Trung;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt (bao gồm: Nước đen đi qua bể tự hoại gồm nước từ bồn cầu, bồn tiểu, với lưu lượng $13 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; nước xám không qua bể tự hoại gồm nước từ rửa tay chân, tắm giặt, với lưu lượng $14 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$);

- Nguồn số 2: Nước thải từ khu nhà bếp với lưu lượng $16 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh từ nhà máy $43 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải tập trung được dẫn qua đường ống HDPE D90 xả thải ra nguồn tiếp nhận là sông Tống Giang (cách nhà máy khoảng 350 m về hướng Đông).

2.2. Vị trí xả thải:

- Sông Tống Giang chảy qua Cụm Công nghiệp Hà Dương, xã Yên Dương, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiếu 3^0): X=2218075,586 (m); Y=589071,547 (m)

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $43 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Dòng nước thải sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước tập trung đạt quy chuẩn cho phép được bơm cưỡng bức qua đường ống thoát nước thải HDPE D90, xả ra sông Tống Giang đoạn chảy qua Cụm Công nghiệp Hà Dương, xã Yên Dương, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (cách nhà máy khoảng 350 m về hướng Đông).

- Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (sử dụng phao bơm tự động).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (Chủ cơ sở đề xuất 6 tháng/lần)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải rửa chân tay phát sinh từ các chậu rửa, sàn nhà vệ sinh trong khu vực nhà máy → Đường ống nhựa PVC, DN (110 ÷ 200) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 45m³/ngày đêm.

- Nước thải từ các hố tiêu, hố tiêu của các khu nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống nhựa PVC, DN(110 ÷ 200) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 45m³ /ngày đêm.

- Nước từ hoạt động chế biến thức ăn, rửa dụng cụ chứa đồ ăn phát sinh tại các chậu rửa khu vực nấu ăn, nhà ăn → Đường ống nhựa PVC, DN(90 ÷ 110) → Bể tách dầu mỡ → Đường ống nhựa PVC, DN(110 ÷ 200) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 45m³ /ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung::

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1 → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Đường ống thoát nước thải HDPE D90 → sông Tổng Giang.

1.2.2. Công suất thiết kế: 45 m³/ngày đêm (24 giờ).

1.2.3. Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl, cơ chất, (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị số lượng máy móc thiết bị (máy bơm, máy thổi khí...) gấp đôi số lượng cần để vận hành như: 02 máy bơm tại các vị trí cần lắp đặt 01 máy bơm; 02 máy thổi khí,.. để 01 máy chạy, 01 máy dự phòng khi có sự cố; lắp đặt thiết bị bảo vệ cho máy bơm, máy nén khí, máy khuấy (Zơ le nhiệt, Atomat, khởi động từ, phao điện, thiết bị chống mất pha, chống đảo pha...) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; lắp đặt đèn tín hiệu, còi báo dừng hoạt động các thiết bị khi có sự cố; mua sắm thêm máy móc, thiết bị dự phòng và tập kết trong kho của Trạm xử lý để thay thế khi cần thiết.

- Vận hành các trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng các thiết bị thay thế.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của trạm xử lý nước thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các trạm xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày; tại vị trí xả nước thải ra nguồn tiếp nhận có bố trí biển báo, chỉ dẫn để thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải dừng nhiều ngày để sửa chữa, thay thế thiết bị, trong khi các bể chứa nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung đã đầy, Công ty sẽ báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố. Đồng thời, tiến hành cho công nhân nghỉ việc tạm thời, chỉ bộ phận quản lý đi làm để

hạn chế lượng nước thải sinh hoạt phát sinh. Sau khi khắc phục, sửa chữa xong, đưa hệ thống xử lý nước thải tập trung vào vận hành cho công nhân đi làm trở lại.

+ Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống, đóng van để lưu giữ nước thải tạm thời trong các bể chứa của hệ thống xử lý nước thải và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành tăng công suất để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (Dự kiến từ tháng 10/2023 đến tháng 01/2024).

2.3. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung 45 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào tại bể thu gom và nước thải đầu ra tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này):

2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường.

3.3. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho các công trình xử lý nước thải.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài Nguyên và Môi trường theo quy định.

3.8. Khi CCN Hà Dương đầu tư hoàn thiện hạ tầng thu gom xử lý nước thải tập trung của CCN, Công ty dừng hoạt động xả nước thải, thực hiện việc đấu nối nước thải theo quy định.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 1. Lưu lượng lớn nhất 3.852 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 2. Lưu lượng lớn nhất 3.852 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải 01: Vị trí xả thải (khí thải từ hệ thống thoát khói của máy phát điện) tại CCN Hà Dương, xã Yên Dương, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°) X=2218256,98; Y=588568,15

- Dòng khí thải 02: Vị trí xả thải (hí thải từ hệ thống thoát khói của máy phát điện) tại CCN Hà Dương, xã Yên Dương, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°) X=2218253,23; Y=588566,45

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 7.604 m³/giờ, trong đó:

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất dòng 01: 3.852 m³/giờ.
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất dòng 02: 3.852 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Các dòng khí thải số 01, số 02: Xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi vận hành máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải của các dòng khí thải (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, khí thải được xử lý qua hệ thống xử lý đồng bộ của máy phát điện, nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh: Khí thải được thu gom về hệ thống xử lý và xả ra môi trường qua hệ thống đường ống kèm theo máy phát điện dự phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý khí thải: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được xử lý qua hệ thống xử lý đồng bộ của máy phát điện trước khi thải ra môi trường.

1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.3. Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

1.3.2. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị, sử dụng nhiên liệu theo đúng tiêu chuẩn cho máy phát điện dự phòng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất.

3.3. Công ty TNHH THN Autoparts Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- + Nguồn số 01: Máy cắt tự động xương số 1.
- + Nguồn số 02: Máy siết mô men xoắn xương số 1.
- + Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng tại sân nhà máy.
- + Nguồn số 04: Máy nén khí tại nhà đặt máy nén khí.
- + Nguồn số 05: Máy bơm, máy thổi khí phục vụ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung nằm trong khuôn viên nhà máy tại CCN Hà Dương, xã Yên Dương, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa với tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°) như sau:

- + Nguồn số 01: Tọa độ: X: 2218268.48 (m), Y: 588726.82 (m).
- + Nguồn số 02: Tọa độ: X: 2218218.25 (m); Y: 588726.53 (m).
- + Nguồn số 03: Tọa độ: X: 2218256.98 (m); Y: 588568.15 (m).
- + Nguồn số 04: Tọa độ: X: 2218280.12 (m); Y: 588762.45 (m).
- + Nguồn số 05: Tọa độ: X: 2218291.36 (m); Y: 588772.65 (m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép	Tần suất quan trắc	Ghi chú
----	--	--------------------	---------

	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	định kỳ	
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	16 01 06	10
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	15
3	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	10
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	15
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại	18 01 02	30
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	18 01 03	25
7	Mực in, hộp mực in thải	08 02 04	20
8	Hóa chất thải bỏ	16 01 03	20
9	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có chứa các thành phần nguy hại	16 01 09	25
10	Chất tẩy rửa có thành phần nguy hại	16 01 10	10
11	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	20
Tổng khối lượng			200

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Vỏ bao bì đựng nguyên liệu, giấy, dây buộc, thùng cotton	42.000
2	Nhựa thải, sản phẩm lỗi hỏng	3.600
3	Kim loại thải bỏ	2.400
4	Gỗ	6.000
Tổng		54.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	95,7

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu giữ CTNH có diện tích 6 m². Phân loại chất thải nguy hại theo mã để lưu chứa đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Thiết kế, cấu tạo kho: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ ngăn ngừa sự cố rò rỉ chất lỏng ra môi trường bên ngoài; có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

- Kho lưu chứa CTNH của dự án đáp ứng quy định tại thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường (dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy

2.2.2. Khu vực lưu chứa: 01 kho diện tích 10 m² gồm 02 ngăn; 01 ngăn chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường; 01 ngăn chứa chất thải rắn sinh hoạt.

Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa có nền bê tông chống thấm, tường gạch bao quanh, mái che.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng nhựa được đặt tại khu vực nhà xưởng, khu vực văn phòng, nhà ăn ca, trên các tuyến đường nội bộ.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: 01 kho diện tích 10 m² gồm 02 ngăn; 01 ngăn chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường; 01 ngăn chứa chất thải rắn sinh hoạt.

Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa có nền bê tông chống thấm, tường gạch bao quanh, mái che.

2.4. Chuyển giao chất thải.

- Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại: Không

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Không

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải;

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố khác theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường;

- Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt. Nước thải phải được quản lý, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải của nhà máy bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi. Khí thải phải được quản lý để giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành;

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.